

**CÔNG TY CỔ PHẦN QHL VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QHL VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM QHL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107773450

**3. Ngày thành lập:** 23/03/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6, ngách 1, ngõ 75, thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974 559 838

Fax:

Email: [haina8889@gmail.com](mailto:haina8889@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                | 4649     |
| 2.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                               | 6202     |
| 3.  | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề;                                                                       | 8532     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                            | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo                                                                                                      | 4631     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                   | 6209     |
| 7.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                | 5590     |
| 8.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)     | 5621     |
| 9.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                           | 5630     |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                  | 4633     |
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính. | 8559     |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                               | 4931     |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                  | 4932     |
| 14. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                         | 5510     |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                  | 5610     |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                        | 3312     |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                            | 3313     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                | 3314        |
| 19. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                               | 3320        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |
| 21. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632        |
| 22. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 23. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                    | 4652        |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 25. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                    | 6311        |
| 26. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312        |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                               | 8560        |
| 28. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                             | 9511        |
| 29. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299        |
| 31. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                 | 5021        |
| 32. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                   | 5022        |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                           | 5210        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                  | 5221        |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224        |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                | 4653        |
| 37. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                   | 7730        |
| 39. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                        | 4933(Chính) |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                | 7710        |
| 42. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                             | 7729        |
| 43. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                 | 6201        |
| 44. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                             | 3315        |
| 45. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                | 3319        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN AN HẢI   | Tổ 9, Phường Bắc Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 114.000    | 1.140.000.000         | 38,000    | 164290956                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 114.000    | 1.140.000.000         | 38,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU LINH | Thôn Nguyên Xá 2, Xã An Hiệp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 87.000     | 870.000.000           | 29,000    | 034087003521                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 87.000     | 870.000.000           | 29,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGÔ ĐÌNH QUANG  | Số 4, ngách 23, ngõ 11, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 99.000     | 990.000.000           | 33,000    | 012978259                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 99.000     | 990.000.000           | 33,000    |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN AN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 23/01/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 164290956

Ngày cấp: 30/08/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Ninh Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 9, Phường Bắc Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 6, ngách 1, ngõ 75, thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội